

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 457/2022/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 4 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn;
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1452/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1985 (Có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 11, ấp Tr, xã Tr1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: Số 13/4 ấp Tr2, xã Tr3, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn Đ, sinh năm: 1978 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 11, ấp Tr, xã Tr1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ tạm trú: Số 190B Tỉnh lộ 7, ấp Đ, xã Tr1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 23/11/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Phạm Thị H trình bày:*

Bà và ông Võ Văn Đ xây dựng gia đình năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tr1, huyện C, có tổ chức cưới, hai bên tự nguyện. Sau khi xây dựng gia đình xong, vợ chồng bà sống tại nhà số 190B tỉnh lộ 7, ấp Đ, xã Tr1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng sau đó bà và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã làm cho gia đình không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Sau những mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà cảm thấy ông Đ không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm gì đến nhau, hiện bà đã dọn đi nơi khác sinh sống, không thể hàn gắn cùng ông Đ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Bà và ông Đ có 02 con chung tên Võ Đông B, sinh ngày 19/9/2004 và Võ Minh A, sinh ngày 19/4/2011, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có.

** Bị đơn là ông Võ Văn Đ vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 23/11/2020, bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Võ Văn Đ, con chung có 02 cháu bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn là ông Đ cư trú tại số 190B tỉnh lộ 7, ấp Đ, xã Tr1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn là ông Võ Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (em ông Đ là Nguyễn Võ Hoài Tr5 nhận thay các văn bản tố tụng) nhưng vẫn không đến Tòa án, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông Đ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị H và ông Võ Văn Đ tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyển số 01/004 do Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện C cấp ngày 30/9/2004, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà H thì bà và ông Đ tự nguyện xây dựng gia đình, sau khi xây dựng gia đình hai bên chung tại nhà số 190B tỉnh lộ 7, ấp Đ, xã Tr1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có hạnh phúc, nhưng sau đó bà và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Ông bà thường xuyên cãi vã làm cho gia đình không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Sau những mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà cảm thấy ông bà không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm gì đến nhau, không còn tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Xét ông Đ không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông Đ không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà H, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà H cung cấp. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Đ đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông Đ là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà H và ông Đ có 02 con chung tên Võ Đông B, sinh ngày 19/9/2004 và Võ Minh A, sinh ngày 19/4/2011, bà H yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét 02 cháu Đông B và Minh A hiện đang sống cùng mẹ, cháu Đông B và Minh A đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, để ổn định tâm sinh lý của các con chung, Hội đồng xét xử giao cháu Đông B và Minh A cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà H, không trái pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này. Nếu sau này bà H có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà H xác định bà và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà H xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Phạm Thị H về việc cho ly hôn giữa bà Phạm Thị H và ông Võ Văn Đ.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyển số 01/004 do Ủy ban nhân dân xã Tr1, huyện C cấp ngày 30/9/2004 cho bà H và ông Đ không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà H và ông Đ có 02 con chung tên Võ Đông B, sinh ngày 19/9/2004 và Võ Minh A, sinh ngày 19/4/2011.

Giao 02 cháu Đông B và Minh A cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc tạm thời không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Bà H tự thỏa thuận.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà H xác định không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0085314 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã Tr1, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**